



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**

**Địa chỉ: Phường Lam Sơn - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá
ĐT: 02373.825.632 - FAX: 02373.825.633 - Email: bpc@baobibimson.vn**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ IV – NĂM 2024

Bỉm Sơn, ngày 16 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

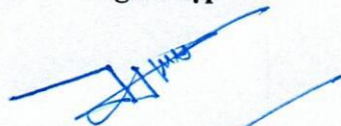
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.650.351.785	185.544.150.725
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.483.217.135	2.866.206.750
1. Tiền	111	1	1.483.217.135	2.866.206.750
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	692.640.000	898.560.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.952.000.000	2.952.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.259.360.000)	(2.053.440.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.595.530.409	154.144.362.292
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	154.519.056.514	154.039.848.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	21.040.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	76.473.895	83.473.895
IV. Hàng tồn kho	140		19.818.700.606	27.604.893.862
1. Hàng tồn kho	141	5	19.818.700.606	27.604.893.862
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.263.635	30.127.821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	60.263.635	30.127.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.499.756.165	1.500.331.175
II. Tài sản cố định	220		1.499.756.165	1.500.331.175
1. TSCĐ hữu hình	221	11	1.499.756.165	1.500.331.175
- Nguyên giá	222		106.901.087.020	106.180.027.326
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105.401.330.855)	(104.679.696.151)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		178.150.107.950	187.044.481.900

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		84.303.144.756	93.180.736.656
I. Nợ ngắn hạn	310		84.303.144.756	93.180.736.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	53.450.679.566	47.810.557.495
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7	798.955.453	827.381.120
3. Phải trả người lao động	314		8.626.300.851	7.608.961.179
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8	346.316.522	338.667.712
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	9	1.607.534.705	313.249.034
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19.410.638.976	35.452.794.528
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62.718.683	829.125.588
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	93.846.963.194	93.863.745.244
I. Vốn chủ sở hữu	410		93.846.963.194	93.863.745.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.110.730.415	1.127.512.465
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.110.730.415	1.127.512.465
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		178.150.107.950	187.044.481.900

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Bim Sơn, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	81.035.843.882	58.201.995.049	268.909.889.575	227.638.128.651
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.170.275	4.722.900	13.771.105	17.897.410
3. D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		81.029.673.607	58.197.272.149	268.896.118.470	227.620.231.241
4. Giá vốn hàng bán	11	13	74.308.865.147	52.632.943.992	244.357.876.860	204.873.370.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.720.808.460	5.564.328.157	24.538.241.610	22.746.861.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	719.123	1.352.814	2.650.531	4.929.078
7. Chi phí tài chính	22	15	388.163.460	657.950.464	1.597.570.897	2.253.427.417
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		294.563.460	526.910.464	1.391.650.897	2.309.587.417
8. Chi phí bán hàng	25	16	2.056.091.855	1.525.225.459	7.101.299.939	5.885.867.292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16	3.757.095.407	3.800.460.828	14.421.393.770	13.261.705.772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		520.176.861	(417.955.780)	1.420.627.535	1.350.789.733
11. Thu nhập khác	31		55.214.705	75.468.258	107.650.974	374.661.923
12. Chi phí khác	32		2.000.000	3.397.442	2.032.408	36.507.680
13. Lợi nhuận khác	40		53.214.705	72.070.816	105.618.566	338.154.243
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		573.391.566	(345.884.964)	1.526.246.101	1.688.943.976
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		192.544.779	129.465.723	415.515.686	561.431.511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		380.846.787	(475.350.687)	1.110.730.415	1.127.512.465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		100	(125)	292	200

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Bim Sơn, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.526.246.101	1.688.943.976
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	721.634.704	896.034.456
- Các khoản dự phòng	03	205.920.000	(56.160.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.650.531)	(4.929.078)
- Chi phí lãi vay	06	1.391.650.897	2.309.587.417
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.842.801.171	4.833.476.771
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(451.168.117)	9.884.384.299
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	7.786.193.256	9.401.141.607
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.157.304.110	(18.293.082.550)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(30.135.814)	210.668.476
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.420.278.900)	(2.320.951.817)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(352.436.630)	(523.219.269)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.300.000	1.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.142.219.370)	(1.352.913.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.398.359.706	1.840.503.770
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.650.531	4.929.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.650.531	4.929.078
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	132.939.060.694	107.153.812.300
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(148.981.216.246)	(107.990.836.906)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(741.844.300)	(768.391.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.783.999.852)	(1.605.415.606)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.382.989.615)	240.017.242
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.866.206.750	2.626.189.508
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.483.217.135	2.866.206.750

Bỉm Sơn, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đình Huy

Phạm Thị Thu Hương

Trịnh Văn Diễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo giấy đăng ký kinh doanh số 055764 ngày 07 tháng 6 năm 1999; thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty đã được đổi tên thành Công ty cổ phần ViCem bao bì Bim Sơn; thay đổi lần 3 vào ngày 06/10/2020 mã số doanh nghiệp của Công ty là 2800508928, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:
 - Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các loại bao bì, từ nhựa và giấy.
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại bao bì từ nhựa và giấy
 - Xuất nhập khẩu bao bì các loại, vật tư, phụ tùng thiết bị sản xuất bao bì.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và tương đương tiền	01/01/2024	31/12/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	25.063.718	3.394.974
- Tiền gửi ngân hàng	2.841.143.032	1.479.822.161
Tổng cộng:	2.866.206.750	1.483.217.135
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	01/01/2024	31/12/2024
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh:	2.952.000.000	2.952.000.000
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	2.952.000.000	2.952.000.000
Dự phòng giảm giá ĐTCK D.Hạn	(2.053.440.000)	(2.259.360.000)
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	(2.053.440.000)	(2.259.360.000)
Tổng cộng:	898.560.000	692.640.000

3. Phải thu khách hàng	01/01/2024	31/12/2024
	VND	VND
3.1 Phải thu khách hàng là bên liên quan	88.879.853.161	89.695.175.182
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Son	88.879.853.161	89.695.175.182
3.2 Phải thu khách hàng khác	65.159.995.236	64.823.881.332
- Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	8.796.884.483	4.119.353.068
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	930.612.240
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	28.516.248.719	22.764.124.094
- CN Công ty TNHH Long Sơn Thanh Hóa	7.195.230.000	18.708.360.480
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	14.871.785.450	13.441.269.450
- Công ty Cổ phần Xi măng Hướng Dương	2.160.000.000	2.646.000.000
- Công ty xi măng Nghi Sơn	971.190.000	971.190.000
- Các khách hàng khác	2.648.656.584	1.242.972.000
Tổng cộng:	154.039.848.397	154.519.056.514

4. Phải thu ngắn hạn khác	01/01/2024	31/12/2024
	VND	VND
- Tạm ứng	10.000.000	3.000.000
- Phải thu thuế TNCN	73.183.982	73.183.982
- Các khoản phải thu khác	289.913	289.913
Tổng cộng:	83.473.895	76.473.895

5. Hàng tồn kho	01/01/2024	31/12/2024
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.499.218.818	8.684.312.924
- Công cụ, dụng cụ	73.931.967	36.777.149
- Chi phí SXKD dở dang	11.090.249.024	6.251.238.195
- Thành phẩm tồn kho	3.941.494.053	4.846.372.338
Tổng cộng:	27.604.893.862	19.818.700.606

6. Chi phí trả trước ngắn hạn	01/01/2024	31/12/2024
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa tài sản	20.155.093	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.972.728	60.263.635
- Chi phí khác	-	-
Tổng cộng:	30.127.821	60.263.635

7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp	01/01/2024	31/12/2024
Nhà nước	VND	VND
- Thuế GTGT	450.415.371	352.208.352
- Thuế TNDN	129.465.723	192.544.779
- Thuế TNCN	246.646.426	253.415.122

CO
VICE
B

14. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ so sánh
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.650.531	4.929.078
Tổng cộng:	2.650.531	4.929.078

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	79.450.941	79.450.941	58.039.957	58.039.957
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	79.450.941	79.450.941	58.039.957	58.039.957
Phải trả người bán khác	53.371.228.625	53.371.228.625	47.752.517.538	47.752.517.538
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	9.881.377.064	9.881.377.064	14.608.687.496	14.608.687.496
Công ty TNHH Hoàn Hảo	3.327.392.640	3.327.392.640	1.794.411.012	1.794.411.012
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	4.700.900.648	4.700.900.648	7.334.033.708	7.334.033.708
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	1.164.356.800	1.164.356.800	6.188.070.900	6.188.070.900
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	18.092.392.000	18.092.392.000	-	-
Công ty CP Bao bì Đồng Phú	-	-	7.578.142.000	7.578.142.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	4.130.793.666	4.130.793.666	138.026.916	138.026.916
Các nhà cung cấp khác	12.074.015.807	12.074.015.807	10.111.145.506	10.111.145.506
Cộng	53.450.679.566	53.450.679.566	47.810.557.495	47.810.557.495

11. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	23.916.793.041	74.797.776.396	6.435.908.980	1.029.548.909	106.180.027.326
Mua trong kỳ	560.859.694	160.200.000	-	-	721.059.694
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	24.477.652.735	74.957.976.396	6.435.908.980	1.029.548.909	106.901.087.020
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	23.574.504.566	74.262.505.441	5.823.989.377	1.018.696.767	104.679.696.151
Khấu hao trong kỳ	161.211.182	278.730.444	270.840.936	10.852.142	721.634.704
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	23.735.715.748	74.541.235.885	6.094.830.313	1.029.548.909	105.401.330.855
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	342.288.475	535.270.955	611.919.603	10.852.142	1.500.331.175
Tại ngày 31/12/2024	741.936.987	416.740.511	341.078.667	-	1.499.756.165

15. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ so sánh
- Chi phí lãi vay ngân hàng	1.391.650.897	2.309.587.417
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá CK	205.920.000	(56.160.000)
- Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng:	1.597.570.897	2.253.427.417

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	7.101.299.939	5.885.867.292
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.791.720.242	4.204.774.901
- Chi phí bằng tiền khác	2.309.579.697	1.681.092.391
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.421.393.770	13.261.705.772
- Chi phí nhân viên quản lý	6.091.220.261	6.008.136.100
- Chi phí vật liệu quản lý	493.676.515	488.309.858
- Chi phí đồ dùng văn phòng	180.745.576	176.513.946
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.606.707	273.601.539
- Thuế, phí và lệ phí	429.005.511	393.340.835
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.983.609.845	1.947.789.169
- Chi phí bằng tiền khác	5.040.529.355	3.974.014.325

17. Chi phí SXKD theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ so sánh
- Chi phí nguyên vật liệu	175.481.474.452	154.771.557.447
- Chi phí nhân công	34.590.181.038	32.323.922.970
- Chi phí khấu hao TSCĐ	721.634.704	896.034.456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.587.021.337	16.644.182.254
- Chi phí khác bằng tiền	8.182.114.542	7.914.525.794
Tổng cộng:	238.562.426.073	212.550.222.921

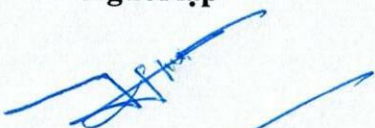
18. Trong kỳ Công ty đã giao dịch với bên liên quan	Kỳ này	Kỳ so sánh
Phí quản lý	278.398.105	226.792.483
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	278.398.105	226.792.483
Chi trả cổ tức	372.400.000	372.400.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	372.400.000	372.400.000
Tổng cộng:	650.798.105	599.192.483

19. Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	- Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	- Cùng Thành viên Hội đồng quản trị

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.090.193.306	93.826.426.085
Lãi trong năm	-	-	-	1.127.512.465	1.127.512.465
Trích lập các quỹ	-	-	-	(330.193.306)	(330.193.306)
Chia cổ tức	-	-	-	(760.000.000)	(760.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.127.512.465	93.863.745.244
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.110.730.415	1.110.730.415
Trích lập các quỹ	-	-	-	(367.512.465)	(367.512.465)
Chia cổ tức	-	-	-	(760.000.000)	(760.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.110.730.415	93.846.963.194

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Bình Sơn, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn